UBND TỈNH KHÁNH HÒA **SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:17609/TB-STC	*Khánh Hòa, ngày 16 tháng 11 năm 2026*

THÔNG BÁO

Truyền thông dự thảo Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 – 2035 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Căn cứ điểm b, khoản 4 Điều 51 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19/02/2025 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 ngày 25/6/2025);

Căn cứ Điều 3 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa truyền thông hồ sơ dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 – 2035 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; cụ thể như sau:

1. Hình thức: đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa tại địa chỉ: https://stc.khanhhoa.gov.vn/.

2. Thời gian truyền thông: được thực hiện từ khi tổ chức lấy ý kiến đến khi Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết.

3. Nội dung truyền thông: chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa thông báo đến các sở, ban, ngành và UBND xã, phường, đặc khu biết và tham gia góp ý./

Nơi nhận (VBĐT):
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Văn phòng Sở (phối hợp đăng tin);
- Lưu: VT, KTNS (Nhung).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH KHÁNH HÒA

Trần Thị Ngọc Giàu

PHỤ LỤC NỘI DUNG TRUYỀN THÔNG

(Kèm theo Thông báo số17609 /TB-STC ngày 16/11/2026 của Sở Tài chính)

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 50 Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12/10/2026 của Chính phủ về quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình MTQG phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 – 2035 quy định:

"1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định bố trí ngân sách địa phương đối ứng thực hiện các nội dung của Chương trình, thực hiện tín dụng chính sách xã hội; quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình tại địa phương, cơ chế phân cấp quản lý, phân bổ, sử dụng nguồn lực cho cấp xã và các cơ chế, chính sách, định mức chi, định mức hỗ trợ, định mức kỹ thuật khác theo thẩm quyền;"

Theo đó, việc ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 – 2035 trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh.

2. Cơ sở thực tiễn

Ngày 12/10/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 387/2026/NĐ-CP quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình MTQG phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 – 2035; trong đó quy định tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng thực hiện Chương trình tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định.

Căn cứ khoản 5 Điều 53 Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12/10/2026 của Chính phủ quy định:

"5. Việc lập, phân bổ, giao kế hoạch, dự toán năm 2027 từ trung ương về địa phương để thực hiện Chương trình tiếp tục áp dụng cơ chế quản lý của 04 Chương trình mục tiêu quốc gia trước hợp nhất theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình.

Sau khi được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch, dự toán năm 2027, Bộ, cơ quan trung ương và địa phương phân bổ, quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình theo quy định tại Nghị định này".

Hiện nay, UBND tỉnh đang chỉ đạo cơ quan chuyên môn khẩn trương xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình 5 năm và năm 2027, trong đó xác định mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể, nhiệm vụ, nội dung thực hiện, danh mục nhiệm vụ, dự án và

phương án phân bổ nguồn lực theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 50 Nghị định số 387/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Để bảo đảm tính đồng bộ giữa việc xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình và việc hoàn thiện cơ sở pháp lý cho công tác phân bổ ngân sách nhà nước, việc sớm ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn thực hiện Chương trình là yêu cầu cấp thiết.

Nghị quyết được ban hành kịp thời sẽ tạo cơ sở pháp lý để tỉnh chủ động xây dựng, hoàn thiện phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 và năm 2027, sẵn sàng tổ chức thực hiện ngay sau khi được cấp có thẩm quyền giao giao, thông báo nguồn vốn thực hiện Chương trình; qua đó bảo đảm tiến độ phân bổ, giải ngân vốn và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình theo yêu cầu đề ra của Trung ương.

Vì vậy, việc xây dựng, ban hành Nghị quyết nhằm kịp thời giải quyết yêu cầu cấp bách phát sinh từ thực tiễn triển khai Chương trình, bảo đảm cơ sở pháp lý cho công tác phân bổ vốn, góp phần đẩy nhanh tiến độ giải ngân và triển khai các nhiệm vụ, dự án, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình theo yêu cầu đề ra, phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 50 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích:

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình làm căn cứ để các sở, ban, ngành cấp tỉnh, cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức lập, phân bổ, quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình đúng mục tiêu, đối tượng, phù hợp với điều kiện thực tế; bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng, tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, phát huy hiệu quả sử dụng vốn ngân sách nhà nước và góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

2. Quan điểm:

- Việc phân bổ vốn phải bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, tập trung nguồn lực thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; ưu tiên ở mức cao nhất cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bị ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, vùng có nguy cơ thiên tai cao và các địa bàn, lĩnh vực cần ưu tiên theo quy định của cấp có thẩm quyền.

- Việc phân bổ vốn thực hiện Chương trình phải tuân thủ quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật có liên quan, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục tiêu, đối tượng hỗ trợ của Chương trình, không trùng lặp, chồng chéo về đối tượng, địa bàn, nội dung của chương trình, dự án, chính sách khác.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

III.1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 – 2035 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là Chương trình) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 50 Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12/10/2026 của Chính phủ về quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình MTQG phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 – 2035.

2. Đối tượng áp dụng: Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp xã; các cơ quan, tổ chức, đơn vị, các cơ sở giáo dục công lập và các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc lập, phân bổ, quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

III.2. Bố cục của dự thảo văn bản

Dự thảo Nghị quyết gồm có 3 Chương và 10 Điều:

Chương I: QUY ĐỊNH CHUNG

- Điều 1: Phạm vi điều chỉnh.

- Điều 2: Đối tượng áp dụng.

Chương II: QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1. Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh

- Điều 3: Nguyên tắc phân bổ.

- Điều 4: Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công cho các địa phương.

- Điều 5: Định mức phân bổ kinh phí thường xuyên cho các địa phương.

- Điều 6: Tiêu chí phân bổ vốn cho các sở, ngành cấp tỉnh.

Mục 2. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách cấp xã

- Điều 7: Tiêu chí xác định tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách cấp xã.

Mục 3. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng từ các cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng

- Điều 8: Tỷ lệ vốn đối ứng từ các cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng

Chương III: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

- Điều 9: Tổ chức thực hiện.

- Điều 10: Hiệu lực thi hành.

III.3. Nội dung cơ bản

1. Nguyên tắc phân bổ

- Việc phân bổ vốn phải bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, tập trung nguồn lực thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; ưu tiên ở mức cao nhất cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đối

tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bị ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, vùng có nguy cơ thiên tai cao và các địa bàn, lĩnh vực cần ưu tiên theo quy định của cấp có thẩm quyền.

- Việc phân bổ vốn thực hiện Chương trình phải tuân thủ quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật có liên quan, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục tiêu, đối tượng hỗ trợ của Chương trình, không trùng lặp, chồng chéo về đối tượng, địa bàn, nội dung của chương trình, dự án, chính sách khác.

- Việc bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại khoản 1 Mục II Phần D Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12/10/2026 của Chính phủ.

2. Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh cho các địa phương

2.1. Nhóm tiêu chí chung

a) Tiêu chí theo đơn vị hành chính cấp xã, thôn ($P_{HC,i}$)

Mức phân bổ vốn của từng địa phương theo tiêu chí này được xác định bằng tổng điểm của các thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn và điểm theo phân loại đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau:

- Thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được tính 01 điểm/thôn;

- Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã an toàn khu, xã biên giới, xã đảo, đặc khu được tính 45 điểm;

- Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được tính 35 điểm;

- Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được tính 30 điểm;

- Xã còn lại được tính 25 điểm;

- Phường được tính 05 điểm;

Trường hợp một địa phương đồng thời thuộc nhiều nhóm đối tượng nêu tại điểm này thì áp dụng mức điểm cao nhất.

b) Tiêu chí theo quy mô dân số ($P_{DS,i}$)

Căn cứ quy mô dân số của từng địa phương tại thời điểm đầu giai đoạn 05 năm, hệ số điểm được xác định như sau:

- Quy mô dân số dưới 15 nghìn người được tính 100 điểm;

- Quy mô dân số từ 15 nghìn người đến dưới 40 nghìn người được tính 200 điểm;

- Quy mô dân số từ 40 nghìn người đến dưới 70 nghìn người được tính 400 điểm;

- Quy mô dân số từ 70 nghìn người đến dưới 100 nghìn người được tính 550 điểm;

- Quy mô dân số từ 100 nghìn người trở lên được tính 700 điểm.

c) Tiêu chí theo quy mô diện tích ($P_{DT,i}$)

Căn cứ quy mô diện tích tự nhiên của từng địa phương tại thời điểm đầu giai đoạn 05 năm, hệ số điểm được xác định như sau:

- Quy mô diện tích dưới 80 km² được tính 100 điểm;

- Quy mô diện tích từ 80 km² đến dưới 200 km² được tính 200 điểm;

- Quy mô diện tích từ 200 km² đến dưới 400 km² được tính 250 điểm;

- Quy mô diện tích từ 400 km² trở lên được tính 350 điểm.

2.2. Tiêu chí xác định nhu cầu và mức ưu tiên đầu tư theo từng lĩnh vực

a) Tiêu chí xác định nhu cầu và mức độ ưu tiên đầu tư về bảo tồn, phát huy giá trị di tích ($P_{VH,i}$)

Điểm của từng địa phương theo tiêu chí này được xác định bằng mức điểm quy định tại điểm này nhân với số lượng di tích quốc gia trên địa bàn do cấp xã quản lý, cụ thể như sau:

Di tích cấp quốc gia được tính 10 điểm/di tích. Tổng điểm của từng địa phương theo tiêu chí này được xác định bằng mức điểm nêu trên nhân với số lượng di tích quốc gia trên địa bàn do cấp xã quản lý.

b) Tiêu chí xác định nhu cầu và mức độ ưu tiên đầu tư về xây dựng nông thôn mới ($P_{NTM,i}$)

Điểm của từng địa phương theo tiêu chí này được xác định bằng mức độ thiếu hụt các nội dung thuộc tiêu chí Hạ tầng kinh tế - xã hội của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, cụ thể như sau:

Mỗi nội dung chưa đạt được tính 10 điểm/nội dung. Điểm của địa phương theo tiêu chí này được xác định bằng mức điểm nêu trên nhân với số nội dung chưa đạt của địa phương.

Đối với các địa phương không thuộc đối tượng thực hiện tiêu chí này thì không tính điểm.

c) Tiêu chí xác định nhu cầu và mức độ ưu tiên đầu tư theo tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo ($P_{HN,i}$)

Căn cứ tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương tại thời điểm đầu giai đoạn 05 năm, mức điểm của từng địa phương được xác định như sau:

- Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo dưới 5% được tính 200 điểm;

- Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 5% đến dưới 10% được tính 400 điểm;

- Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 10% đến dưới 15% được tính 500 điểm;

- Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 15% trở lên được tính 800 điểm.

d) Tiêu chí xác định nhu cầu và mức độ ưu tiên đầu tư theo tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số ($P_{DTTS,i}$)

Căn cứ tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên tổng số hộ của từng địa phương tại thời điểm đầu giai đoạn 05 năm, mức điểm của từng địa phương được xác định như sau:

- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số dưới 10% được tính 150 điểm;

- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số từ 10% đến dưới 30% được tính 300 điểm;

- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số từ 30% đến dưới 50% được tính 450 điểm;

- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số từ 50% trở lên được tính 700 điểm.

đ) Tiêu chí xác định nhu cầu và mức độ ưu tiên đầu tư đối với giáo dục mầm non, phổ thông ($P_{MNPT,i}$)

Điểm của từng địa phương được xác định theo mức độ thiếu hụt về phòng học, cơ sở vật chất và thiết bị dạy học, cụ thể như sau:

- Phòng học tạm, nhờ, mượn, cấp 4 xuống cấp cần kiên cố hóa được tính 13 điểm/phòng. Điểm của địa phương theo nội dung này được xác định bằng mức điểm nêu trên nhân với số phòng học thuộc đối tượng cần kiên cố hóa của địa phương;

- Phòng học cần đầu tư để thực hiện phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc và tổ chức dạy học 02 buổi/ngày được tính 12 điểm/phòng. Điểm của địa phương theo nội dung này được xác định bằng mức điểm nêu trên nhân với số phòng học còn thiếu cần đầu tư của địa phương;

- Phòng học, phòng bộ môn, nhà công vụ giáo viên, công trình phục vụ nội trú, bán trú cho học sinh và thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu được tính 10 điểm/đơn vị thiếu hụt. Điểm của địa phương theo nội dung này được xác định bằng mức điểm nêu trên nhân với tổng số đơn vị thiếu hụt tương ứng của địa phương;

Tổng điểm ban đầu địa phương đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập bằng tổng số điểm được xác định theo các nội dung quy định tại điểm này.

2.3. Phương pháp xác định tổng điểm và mức vốn phân bổ cho từng địa phương

a) Tổng điểm của địa phương thứ i được xác định theo công thức sau:

$$P_{đt,i} = P_{chung,i} + P_{riêng,i}$$

Trong đó:

- $P_{đt,i}$ là tổng số điểm tính phân bổ vốn đầu tư công của địa phương thứ i;

- $P_{chung,i}$ là tổng số điểm của địa phương thứ i theo nhóm tiêu chí chung quy định tại khoản 1 Điều này, được xác định bằng tổng điểm của 03 tiêu chí: đơn vị hành chính cấp xã, thôn ($P_{HC,i}$); quy mô dân số ($P_{DS,i}$); quy mô diện tích ($P_{DT,i}$);

- $P_{riêng,i}$ là tổng số điểm của địa phương thứ i theo các tiêu chí xác định nhu cầu và mức ưu tiên đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này, gồm: bảo tồn và phát huy giá trị di tích ($P_{VH,i}$); xây dựng nông thôn mới ($P_{NTM,i}$); tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận

nghèo ($P_{HN,i}$); tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số ($P_{DTTS,i}$); giáo dục mầm non, phổ thông ($P_{MNPT,i}$).

$$P_{chung,i} = P_{HC,i} + P_{DS,i} + P_{DT,i}$$

$$P_{riêng,i} = P_{VH,i} + P_{NTM,i} + P_{HN,i} + P_{DTTS,i} + P_{MNPT,i}$$

Đối với tiêu chí mà địa phương không thuộc đối tượng áp dụng thì điểm của địa phương theo tiêu chí đó được xác định bằng 0.

Điểm theo từng tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này được quy đổi trước khi xác định $P_{riêng,i}$ theo công thức:

$$P_{k,i} = W_{ĐT,k} \times \frac{P_{0k,i}}{\sum P_{0k}} \times P_{0ƯT,ĐT}$$

Trong đó:

- $P_{k,i}$ là điểm sau quy đổi của địa phương thứ i theo tiêu chí k;

- $W_{ĐT,k}$ là hệ số cơ cấu của tiêu chí k được quy định như sau: Tiêu chí bảo tồn và phát huy giá trị di tích ($P_{VH,i}$) có hệ số 0,2; Tiêu chí xây dựng nông thôn mới ($P_{NTM,i}$) có hệ số 0,2; Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo ($P_{HN,i}$) có hệ số 0,2; Tiêu chí về tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số ($P_{DTTS,i}$) có hệ số 0,2; Tiêu chí về giáo dục mầm non, phổ thông ($P_{MNPT,i}$) có hệ số 0,2;

- $P_{0k,i}$ là điểm trước quy đổi của địa phương thứ i theo tiêu chí k;

- $\sum P_{0k}$ là tổng điểm trước quy đổi theo tiêu chí k của các địa phương thuộc đối tượng áp dụng;

- $P_{0ƯT,ĐT}$ là tổng điểm trước quy đổi của các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này của tất cả địa phương.

Trường hợp tiêu chí không phát sinh điểm, hệ số cơ cấu của tiêu chí đó được phân bổ lại cho các tiêu chí còn lại theo tỷ trọng tương ứng.

b) Mức vốn đầu tư công ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh phân bổ cho địa phương thứ i được xác định theo công thức sau:

$$V_{NSTW,NST,ĐTPT,i} = \frac{P_{đt,i}}{\sum P_{đt,k}} \times V_{NSTW,NST,ĐTPT,ĐP}$$

Trong đó:

- $V_{NSTW,NST,ĐTPT,i}$ là mức vốn đầu tư công ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh phân bổ cho địa phương thứ i trong giai đoạn 05 năm;

- $P_{đt,i}$ là tổng số điểm tính phân bổ vốn đầu tư phát triển của địa phương thứ i;

- $\sum P_{đt,k}$ là tổng số điểm tính phân bổ vốn đầu tư phát triển của toàn bộ các địa phương thuộc đối tượng phân bổ;

- $V_{NSTW,NST,ĐTPT,ĐP}$ là tổng nguồn vốn đầu tư công ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh được bố trí để phân bổ cho các địa phương trong giai đoạn 05 năm, sau khi trừ phần vốn bố trí thực hiện nhiệm vụ của các sở, ngành.

2.4. Căn cứ nguồn số liệu

a) Số liệu về diện tích tự nhiên, quy mô dân số và số lượng đơn vị hành chính theo Niên giám thống kê chính thức do Thống kê tỉnh công bố.

b) Số liệu về phân định địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định của Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố danh sách xã khu vực I, II, III, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định. Số liệu về hộ đồng bào dân tộc thiểu số theo số liệu thống kê do cơ quan chuyên môn có thẩm quyền công bố.

c) Số lượng xã khu vực biên giới đất liền, xã khu vực biên giới biển theo quy định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia.

d) Xã đảo, xã an toàn khu do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố, công nhận theo quy định.

đ) Số liệu về kết quả thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới được xác định theo kết quả rà soát, đánh giá chính thức của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

e) Số liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo năm cuối của giai đoạn trước theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh công bố.

g) Số liệu về số lượng di tích trên địa bàn do cấp xã quản lý theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh công bố.

h) Số liệu về hiện trạng hạ tầng cơ sở giáo dục theo số liệu báo cáo chính thức của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc số liệu thống kê chuyên ngành do Sở Giáo dục và Đào tạo công bố.

i) Thời điểm chốt số liệu làm căn cứ tính toán:

Sử dụng số liệu thống kê chính thức được công bố tại năm liền kề trước năm lập kế hoạch tài chính 05 năm của từng giai đoạn; trường hợp chưa có số liệu chính thức thì sử dụng số liệu ước thực hiện của năm liền kề được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

3. Tiêu chí phân bổ kinh phí thường xuyên vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh cho các địa phương

3.1. Nhóm tiêu chí chung

Nhóm tiêu chí chung và điểm theo nhóm tiêu chí chung của địa phương thứ i, ký hiệu là $P_{chung,i}$, thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này.

3.2. Nhóm tiêu chí ưu tiên theo ngành, lĩnh vực

a) Tiêu chí bố trí kinh phí thực hiện các mục tiêu về văn hóa ($P_{0VH,i}$):

Tiêu chí này được xác định theo quy mô nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa, tổ chức hoạt động tại thiết chế văn hóa cơ sở, truyền dạy văn hóa truyền thống và số hóa, bảo quản hiện vật, tài liệu, tư liệu thuộc phạm vi của Chương trình, cụ thể:

- Mỗi thiết chế văn hóa cơ sở đang thực hiện hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, sinh hoạt cộng đồng thuộc nội dung của Chương trình được tính 02 điểm; tổng số điểm theo nội dung này không quá 30 điểm đối với một địa phương;

- Mỗi di sản văn hóa phi vật thể, lễ hội truyền thống, làng nghề truyền thống thuộc danh mục được cấp có thẩm quyền công nhận và thuộc đối tượng thực hiện nhiệm vụ bảo tồn, phục hồi, truyền dạy, thực hành hoặc phát huy giá trị trong Chương trình được tính 03 điểm; tổng số điểm theo nội dung này không quá 30 điểm đối với một địa phương;

- Mỗi nghệ nhân, chủ thể văn hóa thuộc đối tượng thực hiện hoạt động truyền dạy, thực hành, trình diễn, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa theo nội dung của Chương trình được tính 01 điểm; tổng số điểm theo nội dung này không quá 20 điểm đối với một địa phương;

- Địa phương có dưới 100 hiện vật, tài liệu, tư liệu tại bảo tàng, thư viện công lập thuộc nhiệm vụ số hóa, bảo quản của Chương trình được tính 10 điểm; có từ 100 hiện vật, tài liệu, tư liệu trở lên được tính 20 điểm.

b) Tiêu chí bố trí kinh phí thực hiện các mục tiêu về xây dựng nông thôn mới ($P_{0NTM,i}$):

- Tiêu chí này được xác định theo mức độ thiếu hụt tiêu chí nông thôn mới của các xã, phản ánh khối lượng nhiệm vụ cần tiếp tục tổ chức thực hiện để hoàn thành mục tiêu của Chương trình;

- Mỗi tiêu chí chưa đạt được tính 10 điểm/tiêu chí. Điểm của địa phương theo nội dung này được xác định bằng mức điểm nêu trên nhân với số tiêu chí chưa đạt của địa phương.

c) Tiêu chí xác định nhu cầu và mức độ ưu tiên đầu tư theo tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo ($P_{0HN,i}$)

Căn cứ tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương tại thời điểm đầu giai đoạn 05 năm, mức điểm của từng địa phương được xác định như sau:

- Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo dưới 5% được tính 200 điểm;

- Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 5% đến dưới 10% được tính 400 điểm;

- Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 10% đến dưới 15% được tính 500 điểm;

- Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 15% trở lên được tính 800 điểm.

d) Tiêu chí xác định nhu cầu và mức độ ưu tiên đầu tư theo tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số ($P_{0DTTS,i}$)

Căn cứ tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên tổng số hộ của từng địa phương tại thời điểm đầu giai đoạn 05 năm, mức điểm của từng địa phương được xác định như sau:

- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số dưới 10% được tính 150 điểm;

- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số từ 10% đến dưới 30% được tính 300 điểm;

- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số từ 30% đến dưới 50% được tính 450 điểm;

- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số từ 50% trở lên được tính 700 điểm;

đ) Tiêu chí bố trí kinh phí thực hiện các mục tiêu về giáo dục và đào tạo ($P_{0GD,i}$):

Tiêu chí này được xác định theo quy mô đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục thuộc đối tượng bồi dưỡng, tập huấn; quy mô người học trực tiếp thụ hưởng chính sách, nhiệm vụ của Chương trình; quy mô triển khai hoạt động bồi dưỡng, tập huấn, thí điểm mô hình, cụ thể:

- Quy mô đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục được xác định theo tổng số nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục và cán bộ quản lý giáo dục thuộc đối tượng bồi dưỡng, tập huấn theo nội dung của Chương trình; áp dụng hệ số 1,3;

- Quy mô người học được xác định theo tổng số người học thuộc đối tượng trực tiếp thụ hưởng chính sách, nhiệm vụ của Chương trình; áp dụng hệ số 1,0;

- Quy mô triển khai hoạt động bồi dưỡng, tập huấn, thí điểm mô hình được xác định như sau: triển khai tại trên 10 trường áp dụng hệ số 3,0; triển khai tại trên 5 trường đến 10 trường áp dụng hệ số 2,0; triển khai tại không quá 5 trường áp dụng hệ số 1,0;

- Điểm theo quy mô đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và quy mô người học được cộng trước khi áp dụng hệ số theo quy mô triển khai hoạt động bồi dưỡng, tập huấn, thí điểm mô hình.

e) Tiêu chí bố trí kinh phí thực hiện các mục tiêu về y tế, dân số và phát triển ($P_{0YT,i}$):

- Tiêu chí này được xác định theo tổng tỷ suất sinh, tỷ số giới tính khi sinh, tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên và tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của địa phương;

- Tổng tỷ suất sinh dưới 2,10 con/phụ nữ được tính 10 điểm; từ 2,10 con/phụ nữ trở lên được tính 05 điểm;

- Tỷ số giới tính khi sinh trên 112 bé trai/100 bé gái được tính 05 điểm; trên 109 đến 112 bé trai/100 bé gái được tính 2,5 điểm; dưới 109 bé trai/100 bé gái được tính 01 điểm;

- Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên trên 14% được tính 10 điểm; từ 7% đến 14% được tính 05 điểm; dưới 7% được tính 01 điểm;

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi trên 20% được tính 10 điểm; từ 10% đến 20% được tính 05 điểm; dưới 10% được tính 01 điểm.

3.3. Công thức tính

a) Xác định điểm sau quy đổi theo ngành, lĩnh vực:

Điểm sau quy đổi của địa phương thứ i đối với ngành, lĩnh vực thứ j, ký hiệu là $P_{j,i}$, được xác định theo công thức:

$$P_{j,i} = W_{TX,j} \times \frac{P_{0j,i}}{\sum P_{0i,k}} \times P_{0UT}$$

Trong đó:

- $W_{TX,j}$ là hệ số cơ cấu điểm của ngành, lĩnh vực thứ j được quy định như sau: Tiêu chí về văn hoá ($P_{0VH,i}$) có hệ số 0,15; Tiêu chí về xây dựng nông thôn mới ($P_{0NTM,i}$) có hệ số 0,2; Tiêu chí về hộ nghèo, hộ cận nghèo ($P_{0HN,i}$) có hệ số 0,2; Tiêu chí về tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số ($P_{0DTTS,i}$) có hệ số 0,15; Tiêu chí về giáo dục và đào tạo ($P_{0GD,i}$) có hệ số 0,15; Tiêu chí về y tế, dân số và phát triển ($P_{0YT,i}$) có hệ số 0,15;

- $P_{0j,i}$ là điểm trước quy đổi của địa phương thứ i theo tiêu chí ưu tiên của ngành, lĩnh vực thứ j;

- $\sum P_{0j,k}$ là tổng điểm trước quy đổi của ngành, lĩnh vực thứ j của các địa phương thuộc đối tượng phân bổ;

- P_{0UT} là tổng điểm trước quy đổi của các tiêu chí ưu tiên theo ngành, lĩnh vực của tất cả địa phương.

b) Xác định tổng điểm sau quy đổi theo nhóm tiêu chí ưu tiên:

Tổng điểm sau quy đổi theo nhóm tiêu chí ưu tiên của địa phương thứ i, ký hiệu là $P_{ưu\ tiên,i}$, được xác định theo công thức:

$$P_{ưu\ tiên,i} = P_{VH,i} + P_{NTM,i} + P_{HN,i} + P_{DTTS,i} + P_{GD,i} + P_{YT,i}$$

c) Xác định tổng điểm phân bổ kinh phí thường xuyên:

Tổng số điểm tính phân bổ kinh phí thường xuyên của địa phương thứ i, ký hiệu là $P_{tx,i}$, được xác định theo công thức:

$$P_{tx,i} = P_{chung,i} + P_{ưu\ tiên,i}$$

Trong đó: $P_{chung,i}$ là điểm theo nhóm tiêu chí chung của địa phương thứ i quy định tại khoản 1 Mục này; $P_{uu_tiên,i}$ là tổng điểm theo nhóm tiêu chí ưu tiên theo ngành, lĩnh vực của địa phương thứ i quy định tại điểm b khoản này.

d) Xác định mức kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh phân bổ cho địa phương:

Mức kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh phân bổ cho địa phương thứ i, ký hiệu là $V_{NSTW,KPTX,i}$, được xác định theo công thức:

$$V_{NSTW,NST,KPTX,i} = \frac{P_{tx,i}}{\sum P_{tx,k}} \text{ x } V_{NSTW,NST,KPTX,ĐP}$$

Trong đó: $V_{NSTW,NST,KPTX,i}$ là kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh phân bổ cho địa phương thứ i; $P_{tx,i}$ là tổng số điểm tính phân bổ kinh phí thường xuyên của địa phương thứ i; $\sum P_{tx,k}$ là tổng số điểm tính phân bổ kinh phí thường xuyên của các địa phương thuộc đối tượng phân bổ; $V_{NSTW,NST,KPTX,ĐP}$ là tổng kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh bố trí cho các địa phương sau khi trừ kinh phí bố trí thực hiện nhiệm vụ của các sở, ngành cấp tỉnh;

Mức kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh phân bổ cho từng địa phương không vượt nhu cầu kinh phí đủ điều kiện và khả năng tổ chức thực hiện của địa phương;

Phần kinh phí còn lại do mức phân bổ theo điểm vượt nhu cầu của một hoặc một số địa phương được phân bổ lại cho các địa phương còn nhu cầu đủ điều kiện

theo tỷ lệ điểm tương ứng cho đến khi phân bổ hết số kinh phí được giao hoặc không còn địa phương có nhu cầu đủ điều kiện.

3.4. Căn cứ nguồn số liệu

a) Số liệu về nhóm tiêu chí chung và hiện trạng nông thôn mới xác định theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị quyết này.

b) Số liệu về mục tiêu văn hóa, giáo dục và đào tạo, y tế, dân số và phát triển theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Thời điểm chốt số liệu làm căn cứ tính toán:

Sử dụng số liệu thống kê chính thức được công bố tại năm liền kề trước năm lập kế hoạch tài chính 05 năm của từng giai đoạn; trường hợp chưa có số liệu chính thức thì sử dụng số liệu ước thực hiện của năm liền kề được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

4. Tiêu chí phân bổ vốn cho các sở, ngành cấp tỉnh

Vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh bố trí cho các sở, ngành cấp tỉnh để thực hiện Chương trình được xác định căn cứ các tiêu chí sau:

a) Nhiệm vụ của Chương trình do sở, ngành cấp tỉnh được giao chủ trì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Nội dung, tính chất và phạm vi của nhiệm vụ phù hợp với chức năng nhiệm vụ, khả năng thực hiện của sở, ngành cấp tỉnh; bảo đảm không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho địa phương, nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của sở, ngành cấp tỉnh.

5. Tiêu chí xác định tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách cấp xã

5.1. Tỷ lệ đối ứng cơ sở của cấp xã là 15% số vốn ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh mà cấp xã được phân bổ để thực hiện Chương trình. Tỷ lệ đối ứng của cấp xã được xác định trên cơ sở tỷ lệ đối ứng cơ sở và mức giảm tương ứng với các tiêu chí sau:

a) Mức giảm tỷ lệ đối ứng theo tỷ lệ nghèo đa chiều:

- Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của cấp xã từ 30% trở lên: -6%;

- Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của cấp xã từ 25% đến dưới 30%: - 5%;

- Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của cấp xã từ 20% đến dưới 25%: -4%;

- Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của cấp xã từ 15% đến dưới 20%: -3%;

- Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của cấp xã từ 10% đến dưới 15%: -2%;

- Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của cấp xã từ 05% đến dưới 10%: -1%.

- Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của cấp xã dưới 05%: 0%.

b) Mức giảm tỷ lệ đối ứng theo tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số:

- Tỷ lệ dân số đồng bào dân tộc thiểu số từ 90% trở lên: - 9%;

- Tỷ lệ dân số đồng bào dân tộc thiểu số từ 80% đến dưới 90%: - 8%;

- Tỷ lệ dân số đồng bào dân tộc thiểu số từ 70% đến dưới 80%: - 7%;

- Tỷ lệ dân số đồng bào dân tộc thiểu số từ 60% đến dưới 70%: - 6%;

- Tỷ lệ dân số đồng bào dân tộc thiểu số từ 50% đến dưới 60%: - 5%;

- Tỷ lệ dân số đồng bào dân tộc thiểu số từ 40% đến dưới 50%: - 4%;

- Tỷ lệ dân số đồng bào dân tộc thiểu số từ 30% đến dưới 40%: - 3%;

- Tỷ lệ dân số đồng bào dân tộc thiểu số từ 20% đến dưới 30%: - 2%;

- Tỷ lệ dân số đồng bào dân tộc thiểu số từ 10% đến dưới 20%: - 1%;

- Tỷ lệ dân số đồng bào dân tộc thiểu số dưới 10%: 0%.

5.2. Xác định vốn đối ứng của ngân sách cấp xã

a) Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách cấp xã = Tỷ lệ đối ứng cơ sở + Mức giảm tỷ lệ đối ứng theo tỷ lệ nghèo đa chiều + Mức giảm tỷ lệ đối ứng theo tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số.

b) Tổng vốn đối ứng của ngân sách cấp xã = Tổng vốn đầu tư công đối ứng của ngân sách cấp xã + Tổng kinh phí thường xuyên đối ứng của ngân sách cấp xã.

c) Tổng vốn đầu tư công đối ứng của ngân sách cấp xã = Tỷ lệ vốn đối ứng quy định tại điểm a khoản này x Số vốn đầu tư công ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh phân bổ cho cấp xã.

d) Tổng kinh phí thường xuyên đối ứng của ngân sách cấp xã = Tỷ lệ vốn đối ứng quy định tại điểm a khoản này x Số kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh phân bổ cho cấp xã.

6. Tỷ lệ vốn đối ứng từ các cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng

Tỷ lệ vốn đối ứng của các cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng công lập được xác định theo quy định tại Phần E Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12/10/2026 của Chính phủ.